Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**168.584.853.572**	**173.974.591.442**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**738.099.752**	**1.665.431.490**
1. Tiền	111	V.01	738.099.752	1.665.431.490
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59.329.156.463**	**102.182.518.003**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		71.767.995.455	114.750.807.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.078.709.400	773.300.000
3. Các khoản phải thu khác	136	V.03	1.882.016.166	2.986.959.721
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.399.564.558)	(16.328.549.705)
IV. Hàng Tồn Kho	**140**		**103.753.502.957**	**65.326.459.432**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	114.949.239.131	85.407.982.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.195.736.174)	(20.081.522.887)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.764.094.400**	**4.800.182.517**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.341.930.754	1.959.234.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.876.465.495	2.295.249.747
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	545.698.151	545.698.151
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**77.752.748.610**	**82.357.234.237**
II. Tài sản cố định	**220**		**77.281.248.610**	**81.885.734.237**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76.031.274.281	80.624.974.976
- Nguyên giá	222		286.899.705.713	286.859.205.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.868.431.432)	(206.234.230.737)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.249.974.329	1.260.759.261
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.121.381.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.916.557.095)	(2.860.622.163)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.12	**471.500.000**	**471.500.000**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.500.000	471.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**246.337.602.182**	**256.331.825.679**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
Ký ngày: 30/07/2019 09:24:53

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**119.830.393.438**	**133.280.855.021**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**115.162.230.376**	**128.612.691.959**
1. Phải trả cho người bán	311		16.416.515.219	38.749.919.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.000.000.000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	33.871.254	50.580.236
4. Phải trả người lao động	314		2.648.152.042	5.519.543.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.167.787.719	1.242.582.917
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.772.987.513	5.220.897.881
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		87.122.916.629	77.829.168.074
Vay ngân hàng			*87.122.916.629*	*77.829.168.074*
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.668.163.062**	**4.668.163.062**
4. Vay và nợ dài hạn	338	V.20	4.668.163.062	4.668.163.062
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**126.507.208.744**	**123.050.970.658**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**126.507.208.744**	**123.050.970.658**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.678.400.100
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(31.132.557.242)	(34.588.795.328)
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(35.646.041.889)	(39.875.028.134)
-LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		4.513.484.647	5.286.232.806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**246.337.602.182**	**256.331.825.679**

Ngày 26 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Kiều Thị Tố Tâm	Nguyễn Thị Thành	Lê Văn Khuê

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II-2019		Luỹ kế cả năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**138.276.333.019**	**66.522.291.613**	**177.755.551.405**	**99.480.225.466**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng &ø CCDV	10		**138.276.333.019**	**66.522.291.613**	**177.755.551.405**	**99.480.225.466**
4. Giá vốn hàng bán	11		**125.160.931.615**	**59.717.151.076**	**155.208.163.498**	**86.831.318.846**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		**13.115.401.404**	**6.805.140.537**	**22.547.387.907**	**12.648.906.620**
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.26	8.742.306	76.234.350	9.552.985	79.956.738
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.852.932.686	1.768.669.395	3.029.054.350	3.167.471.112
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1.852.932.686	1.768.147.254	3.029.054.350	3.166.948.971
8. Chi phí bán hàng	24		1.038.589.303	851.523.726	2.210.137.593	1.441.013.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.860.937.768	6.247.217.495	12.804.264.302	12.661.525.537
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		**3.371.683.953**	**(1.986.035.729)**	**4.513.484.647**	**(4.541.147.059)**
11. Thu nhập khác	31	VI.27		97.636.363		350.363.636
12. Chi phí khác	32			102.000.000		105.297.274
13. Lợi nhuận khác	40			**(4.363.637)**		**245.066.362**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**3.371.683.953**	**(1.990.399.366)**	**4.513.484.647**	**(4.296.080.697)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**3.371.683.953**	**(1.990.399.366)**	**4.513.484.647**	**(4.296.080.697)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**262**	**-155**	**351**	**-334**

Ngày 26 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Kiều Thị Tố Tâm	Nguyễn Thị Thành	Lê Văn Khuê

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**4.513.484.647**	**(4.296.080.697)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.690.135.627	3.844.512.028
- Các khoản dự phòng	03		(8.814.771.860)	(2.433.010.065)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(7.131.525)	522.141
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.421.460)	(348.271.555)
- Chi phí lãi vay	06		3.029.054.350	3.166.948.971
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.408.349.779**	**(65.379.177)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42.143.884.378	77.767.508.419
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.541.256.812)	(119.231.612.890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(22.730.453.415)	(15.840.031.616)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(382.696.135)	367.632.610
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.035.679.548)	(3.290.960.706)
- Thuế TNDN đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(10.137.851.753)**	**(60.292.843.360)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(85.650.000)	(8.389.787.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			270.909.091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.421.460	77.362.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(83.228.540)**	**(8.041.515.775)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		193.555.217.096	169.879.144.271
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(184.261.468.541)	(100.153.102.772)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**9.293.748.555**	**69.726.041.499**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(927.331.738)**	**1.391.682.364**
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	**60**		**1.665.431.490**	**712.244.290**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(522.141)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 +61)	**70**		**738.099.752**	**2.103.404.513**

Ngày 26 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Kiều Thị Tố Tâm	Nguyễn Thị Thành	Lê Văn Khuê

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)
TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại phường Long Bình, thành phố Biên hòa, tỉnh Đồng nai

Các Chi nhánh trực thuộc :

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Ninh Thuận

Chi nhánh Tây Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá.

3.Ngành nghề kinh doanh :Trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; KD du lịch, dịch vụ ăn uống.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01/2019 ngày 31/03/2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính

Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo Thông tư số 45/2013TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, chi tiết cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 -12 năm
Phương tiện vận tải	10 -12 năm

2. Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp hàng hóa dịch vụ, đối với doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá thì được ghi nhận khi có biên bản kiểm nghiệm của bên mua hoặc được bên mua ký nhận trực tiếp trên hóa đơn bán hàng.

4. Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích vào chi phí trong năm theo Quỹ lương kế hoạch của HĐQT quyết định

5. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên những trường hợp phải thu khó đòi cụ thể theo Thông tư 228/2009/TT-BTC

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá mua cộng với chi phí quản lý và chi phí bán hàng lớn hơn giá bán ra theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt tồn quỹ	360.540.805	299.758.274
Tiền gởi ngân hàng	377.558.947	1.365.673.216
Cộng	**738.099.752**	**1.665.431.490**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
2.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng mua, gia công nguyên liệu thuốc lá	71.767.995.455	105.265.605.271
- Khách hàng đầu tư SX nguyên liệu thuốc lá		9.485.202.716
Cộng	**71.767.995.455**	**114.750.807.987**
2.2. Phải thu của khác ngắn hạn		
- Phải thu bồi thường	1.353.078.584	1.353.078.584
- Các khoản chi quỹ phúc lợi	436.932.082	1.494.178.643
- Phải thu tạm ứng	70.089.500	53.028.769
- Các khoản phải thu khác	21.916.000	86.673.725
Cộng	**1.882.016.166**	**2.986.959.721**

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019	01/01/2019
Nguyên liệu thuốc lá tồn kho	55.609.444.920	90.091.963
Thành phẩm tồn kho	48.084.565.698	68.323.078.268
Nguyên vật liệu	8.574.555.804	14.145.789.850
Công cụ, dụng cụ trong kho	247.014.701	203.592.576
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.433.658.008	2.645.429.662
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.195.736.174)	(20.081.522.887)
Cộng	**103.753.502.957**	**65.326.459.432**

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước về SC TSCĐ	1.694.628.228	1.572.282.399
Chi phí trả trước bao bì	93.742.181	41.930.583
Chi phí trả trước nhiên liệu	87.348.701	87.348.701
Chi phí trả trước SX thuốc lá tấm	128.631.269	103.974.771
Chi phí trả trước khác	337.580.375	153.698.165
Cộng	**2.341.930.754**	**1.959.234.619**

5. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Cộng	**471.500.000**	**471.500.000**

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH

	30/06/2019	01/01/2019
Thuế GTGT	(1.876.465.495)	(2.295.249.747)
Thuế TNCN	33.871.254	39.969.021
Thuế TNDN	(545.698.151)	(545.698.151)
Thuế đất		
Cộng	**(2.388.292.392)**	**(2.800.978.877)**

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%	522.933.955	522.933.955
Trích trước lãi vay NH	101.551.764	108.176.962

Chi phí tư vấn pháp lý		102.000.000	102.000.000
Chi phí kiểm toán 6TĐN-2019		178.000.000	
Chi phí khám sức khỏe 2019		185.911.000	
Trích trước cước vận chuyển		77.391.000	509.472.000
	Cộng	**1.167.787.719**	**1.242.582.917**

8. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	*30/06/2019*	*01/01/2019*
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	718.626.410	616.339.727
Cổ tức phải trả	591.928.960	591.928.960
Nhận ký quỹ ngắn hạn	539.756.000	376.796.000
Ứng trước tiền HTPCCC kho (BAT)	2.894.638.812	3.600.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	28.037.331	35.833.194
Cộng	**4.772.987.513**	**5.220.897.881**

9. VAY NGẮN HẠN		
Vay VNĐ NH Ngoại thương	54.998.995.422	56.096.480.322
Vay VNĐ NH Công thương	29.783.921.207	3.042.851.689
Vay VNĐ NH BIDV	2.340.000.000	18.689.836.063
Cộng	**87.122.916.629**	**77.829.168.074**

10. VAY DÀI HẠN		
Vay VNĐ NH BIDV	4.668.163.062	4.668.163.062
Cộng	**4.668.163.062**	**4.668.163.062**

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU	*30/06/2019*	*01/01/2019*
Số dư đầu năm	128.530.520.000	128.530.520.000
Số dư cuối năm	**128.530.520.000**	**128.530.520.000**

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	*30/06/2019*	*30/06/2018*
Tổng doanh thu	**177.755.551.405**	**99.480.225.466**
Doanh thu ra ngoài	***177.755.551.405***	***99.480.225.466***
Doanh thu bán nguyên liệu	98.595.544.944	44.374.797.802
Doanh thu bán thành phẩm	36.139.833.900	16.486.584.700
Doanh thu xuất khẩu		
Doanh thu gia công	20.565.551.337	9.999.705.736
Doanh thu vật tư	7.794.583.311	16.239.870.568
Doanh thu khác	14.660.037.913	12.379.266.660
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Hàng bán vật tư bị trả lại		

2. DOANH THU TÀI CHÍNH	*30/06/2019*	*30/06/2018*
Lãi tiền gởi	2.421.460	6.215.277
Lãi đầu tư nông dân	-	71.147.187
Chênh lệch tỷ giá	7.131.525	2.594.274
Cộng	**9.552.985**	**79.956.738**

3. GÍA VỐN	*30/06/2019*	*30/06/2018*
Giá vốn bán nguyên liệu	94.244.573.127	42.401.513.574
Giá vốn bán Thành Phẩm	31.492.118.815	15.786.319.022
Giá vốn gia công	7.204.651.484	9.072.691.795
Giá vốn bán vật tư	16.819.141.153	15.498.130.039
Giá vốn khác	5.447.678.919	4.072.664.416
Cộng	**155.208.163.498**	**86.831.318.846**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		*30/06/2019*	*30/06/2018*
Lãi vay ngân hàng		3.029.054.350	3.166.948.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá			522.141
	Cộng	**3.029.054.350**	**3.167.471.112**

VII.GIAO DỊCH MUA BÁN NỘI BỘ TRONG TỔNG CÔNG TY TLVN ĐẾN 31-03-2019

1. PHÁT SINH BÁN (TK 511)		***55.621.254.922***
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Thuê kho	503.070.968
Cty Thuốc lá Thăng long	Bán nguyên liệu	16.400.000.000
Cty Thuốc lá Bắc Sơn	Bán nguyên liệu	1.160.000.000
Cty Thuốc lá Đồng Tháp	Bán nguyên liệu	2.894.195.000
Cty Thuốc lá Ngân sơn	Bán nguyên liệu	140.000.000
Cty Thuốc lá An Giang	Bán nguyên liệu	11.740.008.000
Cty Thuốc lá Đà nẵng	Bán nguyên liệu	1.160.000.000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Bán nguyên liệu	19.886.797.274
Cty Thuốc lá Philip Morris	Gia công	1.237.506.200
Cty Thuốc lá Philip Morris	Thuê kho	453.600.000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Phí dồn cây, chất cây	46.077.480

2. PHÁT SINH MUA (TK 152)		
Cty Thương mại Miền Nam	*Mua nước khoáng*	**15.410.909**
CN Cty TNHH LD VINA-BAT	Thuốc lá 555	**70.814.850**
Cty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO		**1.415.440.000**
	Giấy lót cứng 65x110	78.100.000
	Thùng xuất khẩu Vinatoyo	397.500.000
	Thùng nội địa Vinatoyo	911.680.000
	Bìa 65x103	28.160.000

SỐ DƯ CÔNG NỢ NỘI BỘ VỚI CÁC TV TRONG TỔNG CTY TLVN

PHẢI THU (TK 131)		***21.127.491.504***
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Thuê kho	66.829.400
Cty Thuốc lá Bắc Sơn	Bán nguyên liệu	1.160.000.000
Cty Thuốc lá Đồng Tháp	Bán nguyên liệu	1.984.775.000
Cty Thuốc lá An Giang	Bán nguyên liệu	2.316.000.000
Cty CP Ngân Sơn	Bán nguyên liệu	140.000.000
Cty TNHH Vinataba-philip Morris	Bán nguyên liệu	15.459.887.104

PHẢI TRẢ (TK 331)		**3.007.440.000**
Cty Thương mại Miền Nam		7.440.000
CN Cty TNHH LD VINATABA tại TPHCM	Ứng đầu tư	3.000.000.000

HÀNG TỒN KHO TỪ CÁC TV TRONG TỔNG CTY TLVN

Cty Thương mại Miền Nam	SL	**4.162.296**
Chai 500ml	*553*	*1.428.583*
Chai 330ml	*854*	*1.779.167*
Bình 20L	*35*	*954.546*
Cty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO		**241.807.674**
Giấy lót cứng 65x110 (tờ)	*29.255*	*41.366.838*
Thùng xuất khẩu Vinatoyo (Thùng)	*376*	*99.640.000*
Thùng nội địa Vinatoyo (Thùng)	*598*	*95.680.000*
Bìa 65x103 (tờ)	*1.370*	*5.120.836*

VIII.Lợi nhuận phân phối

Lợi nhuận đầu năm 2019	**(35.646.041.889)**
Lợi nhuận trước thuế đến ngày 30/06/2019	**4.513.484.647**
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/03/2019	**(31.132.557.242)**
Trong đó: Lợi nhuận năm trước còn lại	(35.646.041.889)
Lợi nhuận năm nay còn lại	4.513.484.647
Chuyển lỗ từ năm trước sang	**(4.513.484.647)**
Thuế TNDN quý II-2019	-

IX.Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

_Nguyên liệu gia công giữ hộ :	3.037.684 kg
_Nợ khó đòi đã xử lý:	12.377.323.745
_Ngoại tệ tồn 30/06/2019	705,78

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ	**12.853.052**
Cổ phần Tổng Cty	9.778.162
Cổ phần Cty Tlá SG	838.738
Cổ phần Cty Thăng Long	359.459
Cổ phần của cổ đông thiểu số	1.876.693

Ngày 26 tháng 07 năm 2019

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Kiều Thị Tố Tâm	Nguyễn Thị Thành	Lê Văn Khuê

M.S.D.N: 3600262193 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Nhà cửavật kiến trúc	Máy mócthiết bị	Phương tiệnvận tảitruyền dẫn	Thiết bị dụngcụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	**154 199 445 764**	**115 268 422 644**	**14 984 940 660**	**1 733 854 209**		**672 542 436**	**286 859 205 713**
2. Số tăng trong kỳ		**40 500 000**					**40 500 000**
Trong đó :							
- Mua sắm mới							
- XD mới							
- Tăng do bàn giao							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý							
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	**154 199 445 764**	**115 308 922 644**	**14 984 940 660**	**1 733 854 209**		**672 542 436**	**286 899 705 713**
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khấu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	91 344 701 409	98 581 776 769	14 155 748 999	1 479 461 124		672 542 436	206 234 230 737
2. Tăng trong kỳ	2 828 131 264	1 537 786 299	221 376 300	46 906 832			4 634 200 695
3. Giảm trong kỳ							
4. Cuối kỳ	94 172 832 673	100 119 563 068	14 377 125 299	1 526 367 956		672 542 436	210 868 431 432
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	62 854 744 355	16 686 645 875	829 191 661	254 393 085			80 624 974 976
2. Cuối kỳ	60 026 613 091	15 189 359 576	607 815 361	207 486 253			76 031 274 281

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bằng Sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Phần mềmMáy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	**3 103 409 047**				**735 972 377**	**282 000 000**	**4 121 381 424**
2. Số tăng trong kỳ					**45 150 000**		**45 150 000**
Trong đó :							
- Mua sắm mới							
- XD mới							
- Tăng do bàn giao							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý							
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	**3 103 409 047**				**781 122 377**	**282 000 000**	**4 166 531 424**
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khâu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	1 842 649 786				735 972 377	282 000 000	2 860 622 163
2. Tăng trong kỳ	55 140 618				794 314		55 934 932
3. Giảm trong kỳ							
4. Cuối kỳ	1 897 790 404				736 766 691	282 000 000	2 916 557 095
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	1 260 759 261						1 260 759 261
2. Cuối kỳ	1 205 618 643				44 355 686		1 249 974 329

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

Số: 305/CPHV-TCKT

V/v Giải trình KQKD Quý II năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Kính gửi:
- Uỷ Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hòa Việt;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý II năm 2019,

Công ty Cổ phần Hòa Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ quý II năm 2018 sang lãi quý II năm 2019 như sau

ĐVT : đồng

Lợi nhuận	Quý II năm 2018	Quý II năm 2019
Lợi nhuận sau thuế	(1.990.399.366)	3.371.683.953

Nguyên nhân do

Doanh thu bán hàng quý II/2019 là 138.276.333.019 đồng, tăng 107.9% so với cùng kỳ (doanh thu quý II/2018 là 66.522.291.613 đồng.

Từ nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ quý II năm 2018 sang lãi quý II năm 2019.

Xin trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Như trên ;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600262193 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Lê Văn Khuê